

Số: 21 /NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Quảng Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2028/QĐ-BTNMT ngày 22/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số 350/TB-STNMT ngày 16/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Ninh;

Xét Tờ trình số 383/TTr-UBND ngày 16/12/2022 của UBND huyện Quảng Ninh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân huyện thông qua Nghị quyết điều chỉnh

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Ninh; sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất đến năm 2030:

Tổng diện tích tự nhiên: 119.417,92 ha. Trong đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp: 109.093,88 ha.
- + Diện tích đất phi nông nghiệp: 9.791,79 ha.
- + Diện tích đất chưa sử dụng: 532,25 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- + Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 3.433,22 ha.
- + Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 1.748,85 ha.
- + Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 122,21 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

- + Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 1.663,62 ha.
- + Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 609,34 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh khoá XX, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh (B/c);
- Các sở: KH&ĐT, TN&MT, TC, XD, NN&PTNN;
- Ban Thường vụ Huyện uỷ;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Thụ

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN QUẢNG NINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 21/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
						Thị trấn Quán Hàu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vinh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7)+...+(21)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Loại đất		119.417,92	-	119.417,92	330,48	1.959,43	778,88	2.851,78	3.826,45	2.010,71	1.499,92	538,47	1.145,53	77.961,78	15.633,84	2.906,24	4.976,25	2.170,73	827,43
1	Đất nông nghiệp	NNP	109.093,88	-	109.093,88	92,61	1.411,20	510,27	2.174,59	2.026,37	1.590,48	1.107,18	181,25	792,78	77.204,47	14.403,24	2.058,43	4.000,68	994,78	545,55
	Trong đó:																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.826,10	59,50	4.885,60	28,98	907,32	390,46	511,58		398,60	263,53	107,31	611,20	30,71	67,54	829,68	387,28	70,99	280,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.668,03	-	4.668,03	28,52	897,35	390,46	511,58		394,68	157,56	107,31	611,20	17,94	67,54	822,96	309,52	70,99	280,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	1.847,38	1.847,38	9,77	138,67	41,79	67,93	55,79	105,55	247,78		59,16	217,61	216,69	291,90	186,91	85,81	122,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	461,29	170,43	631,72	0,78	4,66	0,95	2,18	2,83	2,59	2,39		294,58	204,50	102,96	6,72	0,52	6,06	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.945,98	183,77	45.129,75			37,90		225,08	10,30	34,24		20,82	38.690,97	5.811,31			299,13	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	125,53	-	125,53											125,53				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.216,86	2.319,69	52.536,55	0,03	294,13		306,62	1.475,10	854,64	370,87	0,07	37.453,53	7.629,39	715,65	3.028,74	278,63	129,15	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	33.949,97	-	33.949,97									29.012,81	3.256,74		1.680,42			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	2.186,55	2.186,55	53,05	17,58	39,17	136,04	106,16	199,13	163,77	69,97	100,70	457,07	282,05	15,44	377,80	163,20	5,42
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	1.750,80	1.750,80		48,84		1.150,24	161,41	19,67	24,60	3,90	0,90	60,00	66,23	102,80	13,23	96,50	2,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.791,79	-	9.791,79	236,55	545,51	266,96	667,18	1.641,47	410,53	375,27	356,82	332,03	653,65	1.149,02	814,81	964,14	1.102,75	275,10
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	259,21	-	259,21	1,29	0,30			13,91	34,44		2,86	0,03	11,80	34,52	79,65	80,40	0,01	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,49	-	5,49	2,44	0,20	0,21	0,20	0,20	0,20	0,15	0,20	0,20	0,20	0,20	0,21	0,20	0,20	0,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	262,00	-	262,00	6,01								12,06				243,93		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	44,00	-	44,00		3,00		7,00	15,00				5,50			13,50			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.048,38	2,92	1.051,30	9,40	20,26	20,63	46,54	565,66	15,38	6,59	30,39	3,35	211,06	30,38	23,70	42,59	18,88	6,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,41	0,46	119,87	4,80	2,66		8,31	3,06	3,20	6,19		3,00	10,08	2,44	59,09	11,05	3,06	2,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	130,14	101,13	231,27		8,00		20,00		8,70				28,20	80,67	56,84	17,26	11,60	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	25,11	25,11			0,07	6,46				0,60	1,12		15,74	0,39	0,08		0,65
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.126,81	-	5.126,81	72,65	432,54	143,19	350,87	612,00	220,49	240,52	158,68	231,45	283,25	878,40	475,12	422,02	437,06	168,57
	Trong đó:																			
-	Đất giao thông	DGT	2.410,43	-3,16	2.407,27	49,47	223,06	82,16	190,68	220,83	120,94	116,53	80,90	100,68	260,78	92,22	235,62	207,00	331,04	95,36
-	Đất thủy lợi	DTL	1.428,94	-50,53	1.378,41	7,51	129,31	27,42	71,51	4,02	37,43	28,40	38,91	89,53	1,99	734,30	112,39	37,91	26,91	30,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,15	-1,50	17,65	1,23				2,72		12,33	0,56	0,06				0,04		0,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	15,76	-	15,76	0,13	0,45	3,03	8,49	0,19	0,20	0,74	0,11	0,15	0,39	0,33	0,12	0,68	0,50	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	105,08	-0,48	104,60	4,05	5,68	4,46	4,98	8,97	5,87	9,09	4,70	5,13	5,26	4,58	6,87	12,12	17,39	5,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	373,08	-	373,08	5,28	5,02	0,06	0,46	323,62	3,79	3,48	1,28	2,05	1,09	0,10	4,09	3,45	15,23	4,08
-	Đất công trình năng lượng	DNL	302,38	-68,71	233,67	0,01	5,71	1,06	26,79	9,14	21,87	30,09	0,13	0,31		28,01	46,23	61,80	0,71	1,81
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14,04	-1,91	12,13	0,14	0,03	0,02	0,04	0,27	0,12	0,01	11,20	0,02	0,11	0,02	0,02	0,09	0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-															
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,46	-	4,46							2,15	0,15						0,04	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,54	26,61	47,15		4,00		0,04	1,00		5,00		0,01	4,00	9,00		21,60	2,49	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,47	-	11,47		0,81	0,34	1,04			1,39	0,89		3,45	1,00	2,55			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	407,75	102,80	510,55	4,34	57,82	24,43	45,85	40,52	29,79	31,84	18,66	32,10	9,21	4,11	67,72	73,96	39,68	30,52
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-															
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-															
-	Đất chợ	DCH	-	10,61	10,61	0,49	0,65	0,21	0,99	0,72	0,48	0,86	0,69	0,52	0,42	0,16	1,02	0,86	2,34	0,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	22,42	22,42	0,97	1,26	1,23	0,77	1,30	1,44	0,95	0,97	2,14	0,95	1,74	3,45	2,07	2,79	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	114,38	114,38	1,35	0,92		4,11	99,91			5,99			0,31		0,34	1,45	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.185,74	745,56	1.931,30		69,97	78,16	180,90	317,42	72,80	70,80	130,60	62,72	63,85	54,43	89,71	92,87	584,20	62,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	117,93	-	117,93	117,93														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,17	6,78	31,95	3,89	0,55	0,30	4,94	2,08	0,44	0,65	1,90	0,54	1,14	1,20	0,94	0,61	12,38	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	15,64	-	15,64	0,23			5,14	2,00	2,60		2,00		0,01		1,27	0,39	2,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-															
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	-	7,49	7,49	0,19	0,66	0,93	0,14	0,30	0,46	0,68		1,32		2,51	0,10	0,01	0,19	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	328,55	328,55	12,43		20,45	29,37	8,63	42,72	34,55	10,53	9,63	42,60	39,40	5,09	14,33	28,53	30,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	95,90	95,90	2,97	5,19	1,79	1,26		7,66	14,19	0,04	11,03	0,51	9,59	3,34	35,90	0,58	1,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	1,17	1,17				1,17											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	532,25	-	532,25	1,32	2,72	1,65	10,01	158,61	9,70	17,47	0,40	20,72	103,66	81,58	33,00	11,43	73,20	6,78

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN QUẢNG NINH**

(Kèm theo Nghị quyết số: 21 /NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Quảng Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Quán Hâu	Xã An Ninh	Xã Duy Ninh	Xã Gia Ninh	Xã Hải Ninh	Xã Hàm Ninh	Xã Hiền Ninh	Xã Lương Ninh	Xã Tân Ninh	Xã Trường Sơn	Xã Trường Xuân	Xã Vạn Ninh	Xã Vĩnh Ninh	Xã Võ Ninh	Xã Xuân Ninh
(1)	(2)	(3)	4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.433,22	81,52	124,43	61,65	261,11	816,91	128,79	77,04	164,42	42,35	233,79	82,34	184,58	508,67	603,35	62,27
	<i>Trong đó:</i>																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	349,05	19,43	20,90	8,84	26,59		21,42	23,23	82,26	33,43	0,63	5,74	6,18	22,16	60,14	18,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>331,03</i>	<i>14,89</i>	<i>20,90</i>	<i>8,84</i>	<i>26,59</i>		<i>21,42</i>	<i>22,10</i>	<i>82,26</i>	<i>33,43</i>	<i>0,63</i>	<i>5,74</i>	<i>6,18</i>	<i>9,81</i>	<i>60,14</i>	<i>18,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	440,76	53,65	38,25	51,31	34,44	33,38	14,51	15,36	51,09	8,31	6,08	13,71	34,21	41,76	36,30	8,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,48	0,93	1,48	1,04	0,20	0,20	0,50	0,71			5,18	2,94	9,75	3,83	1,91	0,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,04					3,32		0,50			10,24	4,47			5,51	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2.466,53		61,87		195,39	748,47	90,47	37,24	6,06		211,66	55,40	131,61	438,99	454,83	34,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>15,18</i>										<i>15,18</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	108,15	7,51	1,93	0,46	1,49	23,45	1,89		25,01	0,61		0,08	0,83	0,52	43,95	0,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	15,21				3,00	8,09							2,00	1,41	0,71	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.748,85															
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	7,91						0,84		7,07							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,83		0,96				7,87									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.732,11		17,03		1.013,10	424,51	12,45		3,90		10,64	155,97	8,70	1,12	84,69	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	122,21	10,98	2,90	2,14	5,95	3,09	1,76	2,77	22,05	5,24	0,51	0,28	1,09	1,55	60,31	1,59

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

